

Số: 751/CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý II năm 2024 với Sở giao dịch Chứng khoán như sau:

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
 - Mã chứng khoán: CLM
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
- Email: coalimex@fpt.vn Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Có

Không

Văn bản giải trình:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2024 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu kèm theo

- BCTC quý II/2024;

- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên;

- HĐQT, BKS (b/c);

- PGĐ Cty;

- P.KTTC;

- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 752 /CLM-KTTC
V/v: Giải trình BCTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin giải trình nội dung của Báo cáo tài chính quý II năm 2024 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024: 47.424.780.708 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2023: 55.620.043.325 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024 giảm so với Quý II năm 2023: 8.195.262.617 đồng.

Trong quý II/2024, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 5.751.832.905 đồng so với cùng kỳ năm 2023; doanh thu hoạt động tài chính giảm 23.751.596.344 đồng; chi phí hoạt động tài chính tăng 8.324.225.548 đồng; chi phí bán hàng giảm 1.591.173.885 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 32.046.571.997 đồng; lợi nhuận khác giảm 3.479.751.741 đồng; chi phí thuế TNDN tăng 525.601.961 đồng; dẫn đến Lợi nhuận sau thuế quý II/2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023 là 8.195.262.617 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./. *h*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, KTTC, Tky Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY** *h*



Phạm Minh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2024
(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

HÀ NỘI – 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.026.349.132.984	2.322.440.058.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.587.836.321	170.008.343.066
1. Tiền	111	VI.1	76.587.836.321	170.008.343.066
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
III. Các khoản phải thu	130		1.802.153.708.300	1.210.550.224.307
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	1.789.364.093.951	1.204.777.219.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.929.614.976	2.286.550.241
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	4.831.740.223	7.286.456.851
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(3.971.740.850)	(3.800.001.920)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	2.037.701.059.232	893.956.283.357
1. Hàng tồn kho	141		2.037.701.059.232	893.956.283.357
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		109.906.529.131	47.925.207.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.491.163.407	2.403.427.335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.415.365.724	44.982.066.694
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	-	539.713.929
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+230+240+250+260	200		79.528.655.330	82.666.001.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.794.471.000	3.063.286.200
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	2.794.471.000	3.063.286.200
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	0	0
- Nguyên giá	222		15.446.371.617	15.446.371.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.446.371.617)	(15.446.371.617)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	67.708.354.292	70.040.368.232
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(67.063.664.360)	(64.731.650.420)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	797.638.888	148.362.963
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		797.638.888	148.362.963
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.228.191.150	9.413.983.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	8.228.191.150	9.413.983.941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.105.877.788.314	2.405.106.060.024

Xét

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.406.587.943.059	1.760.524.705.442
I. Nợ ngắn hạn	310		3.400.270.811.234	1.755.332.298.669
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	1.857.079.668.532	709.991.435.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.109.484.123	48.614.429.365
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	64.994.139.856	16.522.992.576
4. Phải trả người lao động	314		16.670.122.897	16.854.051.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	33.674.745.015	8.393.520.919
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20ac	2.806.179.897	1.870.324.591
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	24.664.275.764	13.115.758.158
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	1.354.572.473.177	926.536.104.986
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	9.404.215.897	7.899.450.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.295.506.076	5.534.231.076
II. Nợ dài hạn	330		6.317.131.825	5.192.406.773
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	6.317.131.825	5.192.406.773
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		699.289.845.255	644.581.354.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	699.289.845.255	644.581.354.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.188.724.207	136.395.724.207
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		388.491.382.614	387.575.891.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		294.418.891.941	208.266.347.436
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94.072.490.673	179.309.544.505
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.105.877.788.314	2.405.106.060.024

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc vào 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	4.929.950.026.752	3.824.190.793.433	11.046.734.666.784	9.232.113.076.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		4.929.950.026.752	3.824.190.793.433	11.046.734.666.784	9.232.113.076.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4.803.177.511.233	3.691.666.445.009	10.794.934.153.937	8.954.317.394.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		126.772.515.519	132.524.348.424	251.800.512.847	277.795.682.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.079.491.369	27.831.087.713	22.012.055.217	38.006.877.184
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	15.956.831.360	7.632.605.812	39.955.042.531	28.517.666.898
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.253.695.310	6.352.750.842	22.491.705.837	20.451.415.434
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	25.162.762.109	26.753.935.994	65.680.012.930	113.164.033.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	25.954.081.092	58.000.653.089	46.348.639.503	79.519.933.784
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		63.778.332.327	67.968.241.242	121.828.873.100	94.600.924.826
11. Thu nhập khác	31	VII.6	278.926.637	1.693.605.732	648.499.614	1.737.384.308
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.084.317.736	19.245.090	2.114.878.315	517.666.460
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.805.391.099)	1.674.360.642	(1.466.378.701)	1.219.717.848
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		61.972.941.228	69.642.601.884	120.362.494.399	95.820.642.674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	14.548.160.520	14.022.558.559	26.290.003.726	19.258.166.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		47.424.780.708	55.620.043.325	94.072.490.673	76.562.475.957
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.311	5.056	8.552	6.960
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc vào 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	120.362.494.399	95.820.642.674
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.332.013.940	2.332.013.944
Các khoản dự phòng	03	1.676.504.827	33.759.075.953
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	363.576.566	(2.641.288.692)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(96.802.721)	(257.427.699)
Chi phí lãi vay	06	22.491.705.837	20.451.415.434
Các khoản điều chỉnh khác	07		-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	147.129.492.848	149.464.431.614
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(654.399.992.824)	(1.337.740.066.424)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.143.744.775.875)	(1.112.288.094.909)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1.221.214.482.521	1.976.543.630.801
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.098.056.719	(1.087.996.742)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.587.554.375)	(19.936.328.076)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.040.465.177)	(23.250.931.880)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	86.000.000	226.600.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.688.725.000)	(1.261.827.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(488.933.481.163)	(369.330.583.316)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	61.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.802.721	196.427.699
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	96.802.721	257.427.699
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		

8/2

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.548.216.532.684	4.694.410.079.766
- Ngắn hạn			-
- Dài hạn			-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.120.180.164.493)	(4.290.103.129.350)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.693.861.550)	(32.874.483.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	395.342.506.641	371.432.467.266
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(93.494.171.801)	2.359.311.649
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.008.343.066	65.142.137.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	73.665.056	(197.779.433)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	76.587.836.321	67.303.670.207

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung – Hoàn Kiếm - Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc vào 30/06/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản, pha trộn chế biến than...
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
- Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo

YB

trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

Handwritten signature

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các kế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Handwritten signature

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2024 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng khác: Không



VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
-Tiền mặt	1.819.307.395	2.053.556.775
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.768.528.926	167.954.786.291
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	76.587.836.321	170.008.343.066

2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3 - Phải thu của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.789.364.093.951	1.204.777.219.135
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	1.754.671.876.474	1.142.125.459.539
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	828.104.740.423	726.322.540.317
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	157.509.561.984	95.949.963.343
+ Công ty chế biến than Quảng Ninh	385.525.601.524	283.030.113.292
+ Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	26.559.980.869	13.494.852.133
+ Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	19.964.797.727	23.327.990.454
+ Coeclerici Commodities SA	337.007.193.947	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	34.692.217.477	62.651.759.596
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV	-	-

4 - Phải thu khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	4.831.740.223		7.286.456.851	
- Phải thu tạm ứng	786.228.417		350.000.000	
- Ký cược Ký quỹ	-		-	
- Phải thu khác	4.045.511.806	-	6.936.456.851	-
b, Dài hạn	2.794.471.000		3.063.286.200	
- Phải thu Hợp đồng HTKD	-		-	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	2.653.471.000		2.653.471.000	
- Ký quỹ, đặt cọc khác	141.000.000		409.815.200	
Cộng	7.626.211.223	-	10.349.743.051	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền				
b, Hàng tồn kho				
c, TSCĐ				
d, Tài sản khác		-		-
Cộng	-	-	-	-

Handwritten signature

6 - Nợ xấu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.971.740.850	-	3.800.001.920	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3.971.740.850	-	3.800.001.920	-

7 - Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.074.492.014.219		276.083.731.809	
- Nguyên liệu vật liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	513.078.678.585		610.543.006.495	
- Hàng hoá	94.123.669.004	-	7.329.545.053	
- Hàng gửi đi bán	356.006.697.424	-		
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.037.701.059.232	-	893.956.283.357	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: Không có

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2024	01/01/2024
	- Mua sắm	
- XDCB		
- Sửa chữa	797.638.888	148.362.963
Cộng	797.638.888	148.362.963

8/2

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024		15.446.371.617
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XD CB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024	-	15.446.371.617
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024		15.446.371.617
-Khấu hao trong kỳ			-	-		-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024	-	15.446.371.617
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày Đầu năm			-	-		-
-Tại ngày cuối kỳ			-	-		-

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không
15.446.371.617

Không

Không
phg


10-Tăng giảm TSCD vô hình

11-Tăng giảm TSCD thuê tài chính

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2024
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	64.731.650.420	2.332.013.940	-	67.063.664.360
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	64.731.650.420	2.332.013.940	-	67.063.664.360
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	70.040.368.232	-	2.332.013.940	67.708.354.292
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	70.040.368.232	-	2.332.013.940	67.708.354.292
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không
Không
Không


	30/06/2024	01/01/2024
13- Chi phí trả trước		
a, Ngắn hạn	1.491.163.407	2.403.427.335
- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước...	545.939.608	1.193.558.692
- Các khoản khác	945.223.799	1.209.868.643
b, Dài hạn	8.228.191.150	9.413.983.941
- Chi phí sửa chữa	8.228.191.150	9.413.983.941
Cộng	9.719.354.557	11.817.411.276

	30/06/2024	01/01/2024
14- Tài sản khác		
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		<i>XE</i>
b, Dài hạn		
-		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	1.354.572.473.177	1.354.572.473.177	7.548.216.532.684	7.120.180.164.493	926.536.104.986	926.536.104.986
Các khoản vay ngắn hạn	1.354.572.473.177	1.354.572.473.177	7.548.216.532.684	7.120.180.164.493	926.536.104.986	926.536.104.986
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.354.572.473.177	1.354.572.473.177	7.548.216.532.684	7.120.180.164.493	926.536.104.986	926.536.104.986

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2024		Năm 2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
				Trả nợ gốc

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

42

16. Phải trả người bán

Đối tượng	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.857.079.668.532	1.857.079.668.532	709.991.435.649	709.991.435.649
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ HMS Bergbau AG	1.108.004.284.115	1.108.004.284.115	250.523.652.773	250.523.652.773
+ Wel-hunt LTD	-	-	273.126.100.500	273.126.100.500
+ Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	452.536.144.738	452.536.144.738	97.924.768.416	97.924.768.416
+ Aditya Birla Global Trading (Singapore) PTE	206.161.424.129	206.161.424.129		
Phải trả cho các đối tượng khác	90.377.815.550	90.377.815.550	88.416.913.960	88.416.913.960
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Không

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV

Handwritten signature

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2024
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	180.018.347	1.025.002.805.788	978.744.002.713	46.438.821.422
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	96.021.252.979	87.011.847.797	9.009.405.182
- Thuế xuất nhập khẩu	16.339.333.229	26.508.865.145	36.040.465.177	6.807.733.197
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.641.000	4.734.519.077	4.358.550.022	379.610.055
- Thuế thu nhập cá nhân	-	839.199.852	839.199.852	-
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	53.451.513.064	51.092.943.064	2.358.570.000
- Các loại thuế khác	-	1.206.558.155.905	1.158.087.008.625	64.994.139.856
Cộng	16.522.992.576	1.206.558.155.905	1.158.087.008.625	64.994.139.856
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	26.259.504	493.310.704	467.051.200	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	11.234.400	11.234.400	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	502.220.025	502.220.025	-	-
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	539.713.929	1.006.765.129	467.051.200	-

202

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN phải nộp thay Tổng công ty CN mở Việt Bắc

Tổng cộng

26.290.003.726
218.861.419
26.508.865.145

	30/06/2024	01/01/2024
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	33.674.745.015	8.393.520.919
- Trích trước Chi phí lãi vay	865.478.916	961.327.454
- Trích trước phí kiểm toán, phí thương hiệu	1.000.683.692	230.000.000
- Trích trước vận chuyển, bảo hiểm, dịch vụ pha trộn than,...	25.429.409.540	5.582.269.044
- Trích trước chi phí phải trả khác	6.379.172.867	1.619.924.421
b) Dài hạn	-	-
Cộng	33.674.745.015	8.393.520.919
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	68.657.640	65.484.420
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	641.666.380	335.527.930
- Phải trả L/C UPAS	-	-
- Phải trả TCT CN mô VB (HĐ HTKD)	2.125.649.739	5.918.878.646
- Các khoản phải trả phải nộp khác	21.828.302.005	6.795.867.162
Cộng	24.664.275.764	13.115.758.158
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	6.317.131.825	5.192.406.773
- Công ty CN Mô Việt Bắc góp vốn	-	-
Cộng	6.317.131.825	5.192.406.773
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	2.806.179.897	1.870.324.591
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	2.806.179.897	1.870.324.591
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
21. Trái phiếu phát hành		
	30/06/2024	01/01/2024
	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
	30/06/2024	01/01/2024
	-	-
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.785.050.000	7.899.450.000
- Dự phòng phải trả khác	2.619.165.897	-
Cộng	9.404.215.897	7.899.450.000
b) Dài hạn	-	-
-	-	-
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			34.745.724.207	353.897.347.436	509.252.810.077
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							179.309.544.505	179.309.544.505
- Tăng khác								-
- Phân phối lợi nhuận								-
- Giảm vốn trong năm trước						101.650.000.000	(145.631.000.000)	(43.981.000.000)
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	-	-	136.395.724.207	387.575.891.941	644.581.354.582
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			136.395.724.207	387.575.891.941	644.581.354.582
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							94.072.490.673	94.072.490.673
- Tăng khác								-
- Phân phối lợi nhuận						53.793.000.000	(93.157.000.000)	(39.364.000.000)
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			190.188.724.207	388.491.382.614	699.289.845.255

108

	30/06/2024	01/01/2024
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

	30/06/2024	01/01/2024
d-Cổ phiếu		
- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

đ-Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận	-	-

e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	190.188.724.207	136.395.724.207
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

- JPY

- AUD

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30/06/2024

01/01/2024

1.456.378,05

652.817,82

3.692,43

3.687,32

2.842.415,00

33.585,00

331,38

331,38

886.052.173

886.052.173

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Từ 01/01/2024
đến 30/06/2024Từ 01/01/2023
đến 30/06/2023

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

11.009.133.447.086

9.193.648.183.546

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

25.929.393.576

25.727.626.967

- Doanh thu cho thuê văn phòng

11.671.826.122

12.737.266.242

Cộng

11.046.734.666.784

9.232.113.076.755

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

2- Các khoản giảm trừ doanh thuTừ 01/01/2024
đến 30/06/2024Từ 01/01/2023
đến 30/06/2023

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

10.790.511.291.744

8.942.257.440.018

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

1.591.499.347

9.240.661.976

- Giá vốn cho thuê văn phòng

2.831.362.846

2.819.292.473

Cộng

10.794.934.153.937

8.954.317.394.467

4- Doanh thu hoạt động tài chínhTừ 01/01/2024
đến 30/06/2024Từ 01/01/2023
đến 30/06/2023

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

96.802.721

201.973.154

- Lãi chênh lệch tỷ giá

19.253.179.796

37.804.138.836

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

19.251.999.369

35.102.781.650

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

1.180.427

2.701.357.186

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

2.662.072.700

765.194

Cộng

22.012.055.217

38.006.877.184

5- Chi phí tài chínhTừ 01/01/2024
đến 30/06/2024Từ 01/01/2023
đến 30/06/2023

- Lãi tiền vay

22.491.705.837

20.451.415.434

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

22.491.705.837

20.451.415.434

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

17.463.336.694

2.374.826.898

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

17.098.579.701

2.314.758.404

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

364.756.993

60.068.494

- Chi phí tài chính khác

Cộng

39.955.042.531

28.517.666.898

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
6. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	55.454.545
- Các khoản khác	648.499.614	1.681.929.763
Cộng	648.499.614	1.737.384.308
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	-	121.937.924
- Các khoản khác	2.114.878.315	395.728.536
Cộng	2.114.878.315	517.666.460
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	46.348.639.503	79.519.933.784
- Chi phí nhân viên quản lý	15.773.866.085	16.522.733.986
+ Tiền lương	14.490.088.732	15.301.221.778
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	918.617.535	907.127.008
+ Tiền ăn ca	365.159.818	314.385.200
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	1.100.864.071	1.591.037.991
- Chi phí đồ dùng văn phòng	892.329.805	704.710.667
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Thuế và lệ phí	638.137.994	704.351.680
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.127.291.098	1.887.939.470
- Chi phí khác bằng tiền	23.816.150.450	58.109.159.990
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	65.680.012.930	113.164.033.964
- Chi phí nhân viên bán hàng	15.284.197.856	16.064.288.832
+ Tiền lương	14.413.711.268	15.153.278.222
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	622.954.503	637.052.110
+ Tiền ăn ca	247.532.085	273.958.500
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	75.172.389	103.521.519
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	238.409.302	107.775.931
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.393.580.701	68.745.148.161
- Chi phí khác bằng tiền	14.688.652.682	28.143.299.521
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

Handwritten signature or mark.

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	2.976.053.939.159	2.290.181.958.138
+ Nguyên vật liệu	2.974.923.200.052	2.289.369.471.540
+ Nhiên liệu	1.130.739.107	812.486.598
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	31.058.063.941	32.587.022.818
+ Tiền lương	28.903.800.000	30.454.500.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	1.541.572.038	1.544.179.118
+ Ăn ca	612.691.903	588.343.700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.332.013.940	2.332.013.944
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.882.307.682	137.651.215.944
- Chi phí khác bằng tiền	81.212.861.972	115.992.144.549
Cộng	3.202.539.186.694	2.578.744.355.393
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.072.498.880	19.258.166.717
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm 2021 và 2022 vào CP thuế TN năm hiện hành	2.217.504.846	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	26.290.003.726	19.258.166.717
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

XLS

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

7.548.216.532.684

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

7.120.180.164.493

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

YUB

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2024, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2024 và các giao dịch với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2024 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	1.441.501.721.945	1.168.128.483.086
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	828.104.740.423	726.322.540.317
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hòn Gai - TKV	-	-
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyên Than Cửa Ông- TKV	63.358.200	582.268.500
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	203.628.750	174.405.000
16	TCT Khoáng sản TKV - CTCP	-	34.965.000
21	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Mạo Khê - TKV	1.989.592.000	-
25	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV	669.900.000	-
28	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV	253.731.666	-
30	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	162.814.340	1.752.861.340
31	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hòn Gai - TKV	89.400.000	1.965.040.000
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	19.964.797.727	23.327.990.454
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	157.509.561.984	95.949.963.343
54	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	4.593.442.300	4.642.042.300
56	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	639.162.720	682.697.400
57	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	2.280.788.686	2.517.820.000
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	5.235.874.910	5.235.874.910
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	1.331.978.500	1.082.414.500
86	Công ty cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - TKV	26.559.980.869	13.494.852.133
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	2.824.248.010	118.884.290
96	Công ty nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	541.627.175	5.416.271.746
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	385.525.601.524	283.030.113.292
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	2.957.492.161	1.797.478.561

Người lập biểu


Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu


Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	453.701.495.113	453.701.495.113	101.472.873.282	101.472.873.282
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	452.536.144.738	452.536.144.738	97.924.768.416	97.924.768.416
11	Bệnh viện Than-Khoáng sản	201.860.002	201.860.002	-	-
53	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	963.490.373	963.490.373	3.548.104.866	3.548.104.866
		-	-		

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý II			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	1.668.919,36		4.780.287.889.576	3.641.518,38		10.769.679.890.570
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.192.759,36	2.781.884	3.331.346.891.640	2.241.738,44	2.850.815	6.414.222.060.770
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV			445.500.000	-		793.800.000
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin			-	-		389.650.000
21	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Mạo Khê - TKV			3.476.595.000	-		5.270.365.000
25	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV			-	-		609.000.000
28	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV			-	-		3.120.849.000
30	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin			-	-		899.400.000
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin			9.124.274.000	-		11.915.854.000
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	159.366,35	2.973.484	473.873.241.990	396.899,27	3.090.794	1.208.038.665.744
47	Công ty CP XNK Than Vinacomin			-	-		-
55	Chi nhánh Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	40.887,67	3.492.320	142.792.827.694	168.034,18	3.277.159	550.674.747.004
56	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin			416.607.000	-		784.015.000
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV			345.000.000	-		690.000.000
86	Công ty cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - TKV	49.085,94	2.944.519	144.534.472.615	103.490,34	3.042.184	314.836.608.415
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV			1.408.180.000	-		2.714.270.000
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	226.820,04	2.959.921	671.369.299.637	731.356,15	3.080.723	2.253.105.605.637
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV			1.155.000.000	-		1.615.000.000

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		6.839.331.400	7.411.200.000	571.868.600		
	Tay khâu đào máy đào lò	1	1.509.926.400	1.591.200.000	81.273.600	00000010	09/01/2024
	Hộp giảm tốc máy chuyển tải	1	1.109.405.000	1.150.000.000	40.595.000	00000242	26/04/2024
	Máy khoan thăm dò	1	4.220.000.000	4.670.000.000	450.000.000	00000306	24/05/2024
					-		
2	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin		607.500.000	669.000.000	61.500.000		
	Quat khí nén	3	607.500.000	669.000.000	61.500.000	00000109	04/03/2024
	Tổng cộng		7.446.831.400	8.080.200.000	633.368.600		

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân